

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK
Số: 46/NQ-HĐND

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn
ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào
dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc
gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm
2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình
mục tiêu quốc gia;*

*Thực hiện Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn
2021-2025;*

*Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách
Nhà nước giai đoạn 05 năm (2021-2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc
gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trên
địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

*Thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn
ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021 – 2025) thực hiện các Dự án thành
phần số 2, 4, 5, 6, 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -*

xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các cơ quan, đơn vị, địa phương;

Thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung chỉ tiêu và bổ sung, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển (phần vốn phân bổ sau) và cập nhật danh mục dự án đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Thực hiện Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 267/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao chỉ tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024

Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 3,5%.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2024. Cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn: Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển bố trí thực hiện Chương trình là 659.784 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn ngân sách Trung ương: 581.336 triệu đồng;

b) Vốn ngân sách tỉnh: 78.448 triệu đồng (nguồn thu tiền sử dụng đất).

2. Phương án phân bổ vốn:

Phân bổ 659.784 triệu đồng vốn đầu tư phát triển (NSTW là 581.336 triệu đồng; NST là 78.448 triệu đồng) như sau:

a) Phân bổ chi tiết số vốn 644.784 triệu đồng để thực hiện các dự án đầu tư thuộc các Dự án thành phần 1, 2, 4, 5, 6, 7. Trong đó:

- Dự án 1: Phân bổ 75.173 triệu đồng (NSTW là 68.455 triệu đồng; NST là 6.718 triệu đồng) để hỗ trợ đất ở cho 537 hộ, nhà ở cho 1.081 hộ, đất sản xuất cho 166 hộ.

- Dự án 2: Phân bổ 231.600 triệu đồng (NSTW là 212.300 triệu đồng; NST là 19.300) để thực hiện 15 dự án.

- Dự án 4: Phân bổ 224.461 triệu đồng (NSTW là 213.131 triệu đồng; NST là 11.330 triệu đồng) để thực hiện 151 dự án.

- Dự án 5: Phân bổ 55.650 triệu đồng (NSTW là 36.550 triệu đồng; NST là 19.100 triệu đồng) để thực hiện 18 dự án.

- Dự án 6: Phân bổ 17.800 triệu đồng (NSTW là 14.800 triệu đồng; NST là 3.000 triệu đồng) để thực hiện 04 dự án.

- Dự án 7: Phân bổ 40.100 triệu đồng (NSTW là 22.100 triệu đồng; NST là 18.000 triệu đồng) để thực hiện 02 dự án.

(Chi tiết Phụ lục II, III, IV, V, VI, VII, VIII kèm theo)

b) Phân bổ sau, với số vốn là 15.000 triệu đồng (NSTW là 14.000 triệu đồng; NST là 1.000 triệu đồng).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp; chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung và số liệu trong các phụ lục đính kèm.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I
CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện theo dõi, báo cáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	%	3,5	

Phụ lục II
TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSTW VÀ NST
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên Chương trình/Dự án/Tiểu dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021 -2025			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Dự kiến kế hoạch 2024			Ghi chú
		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
			NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)		NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)		NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)	
	TỔNG CỘNG	2.197.851	1.983.851	214.000	1.237.643	1.097.195	140.448	659.784	581.336	78.448	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT CHO CÁC DỰ ÁN	2.197.851	1.983.851	214.000	1.237.643	1.097.195	140.448	644.784	567.336	77.448	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiết đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	133.500	121.500	12.000	78.368	71.020	7.348	75.173	68.455	6.718	Chi tiết tại Phụ lục III
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	705.500	668.500	37.000	518.899	487.899	31.000	231.600	212.300	19.300	Chi tiết tại Phụ lục IV
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	1.053.051	943.051	110.000	442.896	393.796	49.100	224.461	213.131	11.330	Chi tiết tại Phụ lục V

	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	1.053.051	943.051	110.000	442.896	393.796	49.100	224.461	213.131	11.330	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	172.900	142.900	30.000	112.380	82.380	30.000	55.650	36.550	19.100	Chi tiết tại Phụ lục VI
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	172.900	142.900	30.000	112.380	82.380	30.000	55.650	36.550	19.100	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	53.000	48.000	5.000	45.000	40.000	5.000	17.800	14.800	3.000	Chi tiết tại Phụ lục VII
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc, phòng chống Suy dinh dưỡng trẻ em	79.900	59.900	20.000	40.100	22.100	18.000	40.100	22.100	18.000	Chi tiết tại Phụ lục VIII
B	PHÂN BỐ SAU	-			-	-	-	15.000	14.000	1.000	

Phụ lục III
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSTW VÀ NST GIAO THỰC HIỆN DỰ ÁN 1
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ
MIỀN NÚI, NĂM 2024 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Địa phương/Nội dung hỗ trợ	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025				Dự kiến kế hoạch 2024				Ghi chú
				Tổng số hộ được hỗ trợ	Tổng số	Trong đó:		Số hộ hỗ trợ năm 2023	Tổng số	Trong đó:		Số hộ hỗ trợ năm 2024	Tổng số	Trong đó:		
						NSTW	NST			NSTW	NST			NSTW	NST (nguồn thu tiền SDD)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG CỘNG			3.123	133.500,0	121.500,0	12.000,0	1.784	78.368	71.020	7.348	1.784	75.173,0	68.455,0	6.718,0	
1	THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT			17	760,0	680,0	80,0	8	364	320	44	8	364,0	320,0	44,0	
a	Hỗ trợ đất ở	TP BMT	2023 - 2025	1	44,0	40,0	4,0	1	44	40	4	1	44,0	40,0	4,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	TP BMT	2023 - 2025	16	716,0	640,0	76,0	7	320	280	40	7	320,0	280,0	40,0	
2	THỊ XÃ BUÔN HỒ			67	2.950,0	2.680,0	270,0	67	2.950	2.680	270	67	2.950,0	2.680,0	270,0	
a	Hỗ trợ đất ở	TX Buôn Hồ	2023 - 2025	23	1.012,0	920,0	92,0	23	1.012	920	92	23	1.012,0	920,0	92,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	TX Buôn Hồ	2023 - 2025	44	1.938,0	1.760,0	178,0	44	1.938	1.760	178	44	1.938,0	1.760,0	178,0	

3	HUYỆN EA H'LEO			100	4.410,0	4.000,0	410,0	50	2.210	2.000	210	50	2.210,0	2.000,0	210,0	
a	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Ea H'leo	2023 - 2025	100	4.410,0	4.000,0	410,0	50	2.210	2.000	210	50	2.210,0	2.000,0	210,0	
4	HUYỆN EA SÚP			243	9.890,0	9.055,0	835,0	129	5.691	5.160	531	129	5.691,0	5.160,0	531,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Ea Súp	2023 - 2025	167	7.348,0	6.680,0	668,0	129	5.676	5.160	516	129	5.676,0	5.160,0	516,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Ea Súp	2023 - 2025	38	1.687,0	1.520,0	167,0	-	15	-	15	-	15,0	-	15,0	
c	Hỗ trợ đất sản xuất	Huyện Ea Súp	2023 - 2025	38	855,0	855,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	HUYỆN BUÔN ĐÔN			406	16.600,0	15.190,0	1.410,0	258	11.378	10.320	1.058	258	11.378,0	10.320,0	1.058,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Buôn Đôn	2023 - 2025	47	2.068,0	1.880,0	188,0	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Buôn Đôn	2023 - 2025	299	13.182,0	11.960,0	1.222,0	258	11.378	10.320	1.058	258	11.378,0	10.320,0	1.058,0	
c	Hỗ trợ đất sản xuất	Huyện Buôn Đôn	2023 - 2025	60	1.350,0	1.350,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	HUYỆN CƯ M'GAR			132	5.830,0	5.280,0	550,0	66	2.926	2.640	286	66	2.926,0	2.640,0	286,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Cư M'gar	2023 - 2025	33	1.452,0	1.320,0	132,0	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Cư M'gar	2023 - 2025	99	4.378,0	3.960,0	418,0	66	2.926	2.640	286	66	2.926,0	2.640,0	286,0	
7	HUYỆN KRÔNG BÚK			71	3.160,0	2.840,0	320,0	35	1.576	1.400	176	35	1.576,0	1.400,0	176,0	
a	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Krông Búk	2023 - 2025	71	3.160,0	2.840,0	320,0	35	1.576	1.400	176	35	1.576,0	1.400,0	176,0	

8	HUYỆN KRÔNG NẴNG			230	10.160,0	9.200,0	960,0	114	5.056	4.560	496	114	5.056,0	4.560,0	496,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Krông Năng	2023 - 2025	98	4.312,0	3.920,0	392,0	40	1.760	1.600	160	40	1.760,0	1.600,0	160,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Krông Năng	2023 - 2025	132	5.848,0	5.280,0	568,0	74	3.296	2.960	336	74	3.296,0	2.960,0	336,0	
9	HUYỆN EA KAR			244	10.760,0	9.760,0	1.000,0	122	5.392	4.880	512	122	5.392,0	4.880,0	512,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Ea Kar	2023 - 2025	44	1.960,0	1.760,0	200,0	44	1.960	1.760	200	44	1.960,0	1.760,0	200,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Ea Kar	2023 - 2025	200	8.800,0	8.000,0	800,0	78	3.432	3.120	312	78	3.432,0	3.120,0	312,0	
10	HUYỆN M'ĐRẮK			244	9.910,0	9.077,5	832,5	131	5.454	4.978	477	131	5.454,0	4.977,5	476,5	
a	Hỗ trợ nhà ở	Huyện M'Đrắk	2023 - 2025	205	9.032,5	8.200,0	832,5	116	5.117	4.640	477	116	5.116,5	4.640,0	476,5	
b	Hỗ trợ đất sản xuất	Huyện M'Đrắk	2023 - 2025	39	877,5	877,5	-	15	338	338	-	15	337,5	337,5	-	
11	HUYỆN KRÔNG BÔNG			153	8.300,0	7.202,0	1.098,0	84	5.479	4.617	862	84	3.137,0	2.905,0	232,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Krông Bông	2023 - 2025	55	2.420,0	2.200,0	220,0	27	1.188	1.080	108	27	1.188,0	1.080,0	108,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Krông Bông	2023 - 2025	62	2.728,0	2.480,0	248,0	31	1.364	1.240	124	31	1.364,0	1.240,0	124,0	
c	Hỗ trợ đất sản xuất	Huyện Krông Bông	2023 - 2025	36	810,0	810,0	-	26	585	585	-	26	585,0	585,0	-	
d	Nước sinh hoạt tập trung	Huyện Krông Bông	2023 - 2025		2.342,0	1.712,0	630,0	-	2.342	1.712	630					
12	HUYỆN KRÔNG PẮC			331	13.110,0	12.050,0	1.060,0	182	7.500	6.860	640	182	7.500,0	6.860,0	640,0	

a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Krông Pắc	2023 - 2025	60	2.640,0	2.400,0	240,0	10	440	400	40	10	440,0	400,0	40,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Krông Pắc	2023 - 2025	203	8.940,0	8.120,0	820,0	148	6.520	5.920	600	148	6.520,0	5.920,0	600,0	
c	Hỗ trợ đất sản xuất	Huyện Krông Pắc	2023 - 2025	68	1.530,0	1.530,0	-	24	540	540	-	24	540,0	540,0	-	
13	HUYỆN KRÔNG ANA			123	5.620,0	5.248,0	372,0	99	4.564	4.288	276	99	3.711,0	3.435,0	276,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Krông Ana	2023 - 2025	65	2.860,0	2.600,0	260,0	53	2.332	2.120	212	53	2.332,0	2.120,0	212,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Krông Ana	2023 - 2025	28	1.232,0	1.120,0	112,0	16	704	640	64	16	704,0	640,0	64,0	
c	Hỗ trợ đất sản xuất	Huyện Krông Ana	2023 - 2025	30	675,0	675,0	-	30	675	675	-	30	675,0	675,0	-	
d	Nước sinh hoạt tập trung	Huyện Krông Ana	2023 - 2025		853,0	853,0	-	-	853	853	-					
14	HUYỆN LẮK			645	28.410,0	25.800,0	2.610,0	322	14.198	12.880	1.318	322	14.198,0	12.880,0	1.318,0	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Lắk	2023 - 2025	164	7.216,0	6.560,0	656,0	164	7.216	6.560	656	164	7.216,0	6.560,0	656,0	
b	Hỗ trợ nhà ở	Huyện Lắk	2023 - 2025	481	21.194,0	19.240,0	1.954,0	158	6.982	6.320	662	158	6.982,0	6.320,0	662,0	
15	HUYỆN CƯ KUIN			117	3.630,0	3.437,5	192,5	117	3.630	3.438	193	117	3.630,0	3.437,5	192,5	
a	Hỗ trợ đất ở	Huyện Cư Kuin	2023 - 2025	46	2.032,5	1.840,0	192,5	46	2.033	1.840	193	46	2.032,5	1.840,0	192,5	
b	Hỗ trợ đất sản xuất	Huyện Cư Kuin	2023 - 2025	71	1.597,5	1.597,5	-	71	1.598	1.598	-	71	1.597,5	1.597,5	-	

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DỰ ÁN 2
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ
MIỀN NÚI, NĂM 2024 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NSTW và NST			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Dự kiến kế hoạch 2024			Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
						Tổng tất cả các nguồn vốn	NSTW	NST		NSH	NSTW		NST	NSTW		NST	NSTW		NST (nguồn thu tiền SDD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG CỘNG					681.375	640.375	36.000	5.000	676.375	640.375	36.000	489.774	459.774	30.000	231.600	212.300	19.300	
I	Huyện Krông Bông					53.900	51.000	2.900	-	53.900	51.000	2.900	25.100	24.700	400	15.000	14.600	400	
1	Dự án Ổn định, sắp xếp dân cư tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số buôn Tliêr, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2022-2024	6983/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	28.700	25.800	2.900		28.700	25.800	2.900	8.600	8.200	400	8.600	8.200	400	CT

2	Dự án Ổn định, sắp xếp dân cư tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số buôn Mghí, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Buôn Mghí, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2023-2025	1823/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	25.200	25.200	-	-	25.200	25.200		16.500	16.500	-	6.400	6.400	-	CT
II	Huyện Ea Súp					73.100	69.000	4.100	-	73.100	69.000	4.100	33.620	33.020	600	20.400	19.800	600	
1	Dự án Ổn định dân cư tại thôn 4A, xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	Xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2022-2024	5579/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	39.800	35.700	4.100		39.800	35.700	4.100	11.920	11.320	600	11.920	11.320	600	CT
2	Dự án Ổn định dân cư tại thôn 19, 20, xã Ea Rók, huyện Ea Súp	Xã Ea Rók, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2023-2025	1653/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	33.300	33.300			33.300	33.300		21.700	21.700	-	8.480	8.480	-	CT
III	Huyện Ea H'leo					124.000	118.000	6.000	-	124.000	118.000	6.000	81.400	75.400	6.000	31.800	27.800	4.000	
1	Dự án Sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Cư Amung, huyện Ea H'Leo	Xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2023-2025	1889/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	63.000	60.000	3.000		63.000	60.000	3.000	41.400	38.400	3.000	16.200	14.200	2.000	CT
2	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Ea Tir, huyện Ea H'leo	Xã Ea Tir, huyện Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2023-2025	1522/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	61.000	58.000	3.000		61.000	58.000	3.000	40.000	37.000	3.000	15.600	13.600	2.000	CT
IV	Huyện Krông Búk					72.200	68.000	4.200	-	72.200	68.000	4.200	48.729	44.529	4.200	19.800	17.000	2.800	

1	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Ea Sin, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Xã Ea Sin, huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2023-2025	1852/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	72.200	68.000	4.200		72.200	68.000	4.200	48.729	44.529	4.200	19.800	17.000	2.800	CT
V	Huyện Krông Năng					58.000	55.000	3.000	-	58.000	55.000	3.000	38.750	35.750	3.000	15.600	13.600	2.000	
1	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại 3 buôn: Buôn Mrum, buôn A lê, buôn Mngoan, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	1394/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	30.000	28.400	1.600		30.000	28.400	1.600	20.000	18.400	1.600	8.000	7.000	1.000	CT
2	Dự án Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Tam Hợp, xã Cư Klông, huyện Krông Năng	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	1395/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	28.000	26.600	1.400		28.000	26.600	1.400	18.750	17.350	1.400	7.600	6.600	1.000	CT
VI	Huyện Lắk					219.400	207.600	11.800	-	219.400	207.600	11.800	186.400	174.600	11.800	98.600	91.100	7.500	
1	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Krông Nô, huyện Lắk	Xã Krông Nô, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025		64.363	61.863	2.500		64.363	61.863	2.500	52.663	50.163	2.500	26.900	25.300	1.600	CT

2	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Đăk Phoi, huyện Lắk	Xã Đăk Phoi, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025		50.815	47.765	3.050		50.815	47.765	3.050	43.815	40.765	3.050	23.500	21.600	1.900	CT
3	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Bông Krang, huyện Lắk	Xã Bông Krang, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025		50.486	47.436	3.050		50.486	47.436	3.050	43.686	40.636	3.050	23.500	21.600	1.900	CT
4	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025		53.736	50.536	3.200		53.736	50.536	3.200	46.236	43.036	3.200	24.700	22.600	2.100	CT
VII	Huyện Krông Pắc					80.775	71.775	4.000	5.000	75.775	71.775	4.000	75.775	71.775	4.000	30.400	28.400	2.000	
1	Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Ea Yêng, huyện Krông Pắc	Buôn Ea Mao, Kon Hring, Kon Tay, Cư Drang, xã Ea Yêng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2024-2025		46.630	39.630	2.000	5.000	41.630	39.630	2.000	41.630	39.630	2.000	16.700	15.700	1.000	MM
2	Ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Ea Hiu, huyện Krông Pắc	Xã Ea Hiu	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2024-2025		34.145	32.145	2.000		34.145	32.145	2.000	34.145	32.145	2.000	13.700	12.700	1.000	MM

Phụ lục V

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DỰ ÁN 4
CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ
MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2024 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NSTW và NST	Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với KH giai đoạn 2021 - 2025			Dự kiến kế hoạch 2024			Ghi chú			
					quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng tất cả các nguồn vốn	Tổng mức đầu tư												
							Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số tất cả các nguồn vốn	Trong đó:	
NSTW	NST	NSH, NSX và HDK	NSTW	NST	NSTW	NST		NSTW	NST	NSTW		NST (nguồn thu tiền SDD)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG CỘNG					1.044.944	910.521	110.000	24.423	1.020.521	910.521	110.000	442.759	393.659	49.100	224.461	213.131	11.330	
I	Huyện Krông Bông					135.293	107.570	20.000	7.723	127.570	107.570	20.000	47.770	38.970	8.800	24.594	23.394	1.200	
1	Đường giao thông nội vùng thôn Noh Prông, xã Hòa Phong	Thôn Noh Prông, xã Hòa Phong	Ban QL xã Hòa Phong	2022 - 2024	137/QĐ-UBND xã ngày 23/12/2022	1.500		1.500	-	1.500		1.500	150	-	150	150	-	150	CT
2	Đường giao thông nội vùng thôn Ea Khiêm, xã Hòa Phong	Thôn Ea Khiêm, xã Hòa Phong	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	6975/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	4.300	4.300	-	-	4.300	4.300	-	500	500	-	500	500	-	CT

3	Trường mẫu giáo Hòa Phong; Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng, nhà hiệu bộ, khu bếp ăn, công tường rào, sân bê tông	Xã Hòa Phong	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	6984/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	9.500	9.500	-	-	9.500	9.500	-	950	950	-	950	950	-	CT
4	Kênh Cự Phiăng xã Hòa Phong	Buôn Cự Phiăng, xã Hòa Phong	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	6978/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.500	1.500	-	-	1.500	1.500	-	100	100	-	100	100	-	CT
5	Đường giao thông liên buôn (Buôn Blăk đi buôn Đắc Tuôr, thôn Nhung Knung đi buôn Nhung, buôn Khanh đi buôn Khóa), xã Cự Pui	Buôn Blăk, buôn Đắc Tuôr, Buôn Khanh, buôn Khóa	Ban QL xã Cự Pui	2022 - 2024	169/QĐ-UBND xã ngày 23/12/2022	3.609	3.450	-	159	3.450	3.450	-	450	450	-	450	450	-	CT
6	Đường giao thông liên xã từ thôn Ea Bar, xã Cự Pui đi buôn Tong Rang B, xã Cự Drăm (Từ nhà ông Lý Triệu Long đi nhà ông Sùng Seo Hò)	Thôn Ea Bar, xã Cự Pui	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	6974/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	7.000	5.500	-	1.500	5.500	5.500	-	550	550	-	550	550	-	CT
7	Trường tiểu học Cự Pui II (Thôn Ea Lang); Hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Thôn Ea Lang, xã Cự Pui	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	6987/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	3.200	3.200	-	-	3.200	3.200	-	300	300	-	300	300	-	CT
8	Đường giao thông liên thôn từ buôn Cự Ênun B và buôn Cự Păm đi cánh đồng sản xuất phía Đông xã Dang Kang	Buôn Cự Ênun B, buôn Cự Păm, xã Dang Kang	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	6973/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	9.984	8.644	-	1.340	8.644	8.644	-	844	844	-	844	844	-	CT

9	Trường THCS Dang Kang; Hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Buôn Cư Ênun A, xã Dang Kang	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	6986/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	3.200	-	3.200	-	3.200	-	3.200	300	-	300	300	-	300	CT
10	Đường giao thông vào khu sản xuất buôn Plum, xã Ea Trul	Buôn Plum, Xã Ea Trul	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	6982/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000	200	-	200	200	-	200	CT
11	Trường tiểu học Ea Trul; Hạng mục: Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng	Buôn Bắng Kung, xã Ea Trul	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	6988/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	3.200	-	3.200	-	3.200	-	3.200	300	-	300	300	-	300	CT
12	Đường giao thông nông thôn buôn Ja, xã Hòa Sơn (đọc theo tuyến kênh N3)	Buôn Ja, xã Hòa Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	6977/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	300	300	-	300	300	-	CT
13	Đường giao thông vào khu sản xuất cánh đồng buôn Cư Mil và cánh đồng Công trường xã Ea Trul	Buôn Cư Mil, xã Ea Trul	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	6976/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6.200	6.200	-	-	6.200	6.200	-	600	600	-	600	600	-	CT
14	Trường THCS Yang Hanh; Hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng 2 tầng	Thôn Ea Luêh, xã Cư Drăm	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	6985/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	3.200	3.200	-	-	3.200	3.200	-	300	300	-	300	300	-	CT
15	Nâng cấp kênh mương thủy lợi đầu nguồn Ea Tung, buôn Hăng Năm, xã Yang Mao	Buôn Hăng Năm, xã Yang Mao	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	6979/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2.500		2.500	-	2.500		2.500	250	-	250	250	-	250	CT
16	Nâng cấp kênh N1, N2 hồ thủy lợi Yang Reh, xã Yang Reh, huyện Krông Bông	Xã Yang Reh	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2411/QĐ-UBND-15/6/2023	14.900	12.100	1.900	900	14.000	12.100	1.900	8.800	6.900	1.900	3.200	3.200		CT

17	Đập dâng Cù Phiăng, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Hòa Phong	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3343/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	12.500	10.750	1.000	750	11.750	10.750	1.000	7.350	6.350	1.000	4.400	4.400		CT
18	Các trục đường giao thông tại buôn Tong Rang B và buôn Cù Drăm, xã Cù Drăm	Xã Cù Drăm	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2414/QĐ-UBND-15/6/2023	10.000	7.776	1.500	724	9.276	7.776	1.500	5.776	4.276	1.500	2.100	2.100		CT
19	Các trục đường giao thông tại các thôn Ea Bar, Cù Tê, buôn Bhung, xã Cù Pui	Xã Cù Pui	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2413/QĐ-UBND-15/6/2023	12.000	11.250	-	750	11.250	11.250	-	7.050	7.050	-	2.600	2.600		CT
20	Đường giao thông trục chính vào khu sản xuất cánh đồng tập trung xã Yang Reh	Xã Yang Reh	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2415/QĐ-UBND-15/6/2023	4.000	2.600	1.000	400	3.600	2.600	1.000	2.200	1.200	1.000	1.300	1.300		CT
21	Nâng cấp và kéo dài tuyến kênh cánh đồng Ea Chay kết hợp đường giao thông trục chính nội đồng, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Xã Yang Mao	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3128/QĐ-UBND-13/7/2023	10.000	8.150	1.200	650	9.350	8.150	1.200	5.850	4.650	1.200	2.100	2.100		CT
22	Trường tiểu học Cù Pui I; Hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng 2 tầng, nhà thư viện và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cù Pui	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2412/QĐ-UBND-15/6/2023	8.000	6.450	1.000	550	7.450	6.450	1.000	4.650	3.650	1.000	2.800	2.800		CT
II	Huyện Ea Súp					144.460	124.460	20.000	-	144.460	124.460	20.000	57.210	53.860	3.350	26.450	24.600	1.850	
1	Đường liên xã Cù M'lan - Ia Rvê dọc kênh chính Tây	Xã Cù M'lan, Ia Rvê	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5642/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	8.500	8.500	-	-	8.500	8.500	-	850	850	-	850	850	-	CT

2	Đường giao thông liên xã Ea Lê đi Cư M'lan (Từ xã Ea Lê đi Hồ Ea Súp Thượng xã Cư M'lan đầu nối vào đường liên huyện Cư M'gar - Ea Súp)	Xã Ea Lê, Cư Mlan	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5644/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	9.500	-	9.500	-	9.500	-	9.500	950	-	950	950	-	950	CT
3	Đường giao thông liên xã Ia Rvê đi xã Ea Rôk (đoạn từ thôn 11 xã Ia Rvê đi trung tâm xã Ea Rôk)	xã Ia Rvê	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5638/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	9.000	-	9.000	-	9.000	-	9.000	900	-	900	900	-	900	CT
4	Đường giao thông thôn 5 đi khu sản xuất C, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	xã Ia Rvê	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5643/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	8.500	8.500	-	-	8.500	8.500	-	850	850	-	850	850	-	CT
5	Đường giao thông đến khu sản xuất của đồng bào Buôn Ba Na, xã Ia Jloi, huyện Ea Súp	xã Ia Jloi	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5641/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	8.100	8.100	-	-	8.100	8.100	-	800	800	-	800	800	-	CT
6	Đường giao thông liên xã từ xã Ia Jloi đi xã Ia Lốp	xã Ia Lốp	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5640/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	8.000	8.000	-	-	8.000	8.000	-	800	800	-	800	800	-	CT
7	Đường giao thông đường trục chính thôn Bình Lợi xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	xã Cư Mlan	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5646/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	7.500	7.500	-	-	7.500	7.500	-	750	750	-	750	750	-	CT
8	Đường giao thông liên thôn 12 đi thôn 15 xã Ea Lê, huyện Ea Súp	xã Ea Lê	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5645/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	8.500	8.500	-	-	8.500	8.500	-	850	850	-	850	850	-	CT

9	Đường giao thông liên xã từ xã Cư M'lan đi xã Ya Tô Mốt, huyện Ea Súp	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	1932/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	26.000	25.000	1.000	-	26.000	25.000	1.000	17.000	16.000	1.000	6.600	6.600		CT
10	Đường giao thông từ thôn 5, 6 đến trung tâm xã Ea Rốc, huyện Ea Súp	Xã Ea Rốc, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	1933/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	23.000	22.500	500	-	23.000	22.500	500	15.000	14.500	500	5.800	5.800		CT
11	Đường giao thông từ thôn 4 đi thôn 12, 15 xã Ea Lê, huyện Ea Súp	Xã Ea Lê, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	1934/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	14.800	14.800	-	-	14.800	14.800	-	9.800	9.800	-	3.900	3.900		CT
12	Đường giao thông từ trung tâm huyện đi khu sản xuất đồng bào dân tộc thôn 7 xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	1935/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	13.060	13.060	-	-	13.060	13.060	-	8.660	8.660	-	3.400	3.400		CT
III	Thị xã Buôn Hồ					4.851	4.851	-	-	4.851	4.851	-	251	251	-	251	251	-	
1	Đường giao thông từ thôn 8 đi thôn Ea Kung, xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Drông	Ban QLDA ĐTXD thị xã	2022 - 2024	3779/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	4.851	4.851			4.851	4.851		251	251	-	251	251		CT
IV	Huyện Ea Hleo					62.600	62.600	-	-	62.600	62.600	-	28.150	28.150	-	16.440	16.440	-	
1	Đường giao thông (từ nghĩa địa buôn Chăm đi buôn Krai), Buôn Chăm, xã Ea Sol	Buôn Chăm, xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5460/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	2.140	2.140	-	-	2.140	2.140	-	190	190	-	190	190	-	CT
2	Các trục đường thôn 1C, xã Ea Wy	Thôn 1C, xã Ea Wy	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5459/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.540	3.540	-	-	3.540	3.540	-	340	340	-	340	340	-	CT

3	Các trục đường buôn Krái, xã Ea Hiao	Buôn Krái, xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5456/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.200	3.200	-	-	3.200	3.200	-	300	300	-	300	300	-	CT
4	Các trục đường giao thông thôn 7C, xã Ea Hiao	Thôn 7C, xã Ea Hiao	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5457/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6.040	6.040	-	-	6.040	6.040	-	290	290	-	290	290	-	CT
5	Các trục đường buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	Buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5455/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	5.300	5.300	-	-	5.300	5.300	-	550	550	-	550	550	-	CT
6	Đường dây hạ áp, TBA 250KVA điện từ nhà Y Lút đến nhà H Nhiên, buôn Tùng Xê, xã Ea Ral	Buôn Tùng Xê, xã Ea Ral	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5458/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.720	1.720	-	-	1.720	1.720	-	70	70	-	70	70	-	CT
7	Đường điện trung áp, hạ áp, TBA 250KVA buôn Tùng Tah, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo	Buôn Tùng Tah, xã Ea Ral	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2160/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	1.300	1.300	-	800	800		CT
8	Đập Thuỷ lợi thôn 4, xã Ea Tir, huyện Ea H'leo	Thôn 4, xã Ea Tir	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2159/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	14.900	14.900	-	-	14.900	14.900	-	9.700	9.700	-	6.000	6.000		CT
9	Đường giao thông từ thôn 8 đi trung tâm xã Ea Nam	Thôn 8, xã Ea Nam	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2157/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	10.560	10.560	-	-	10.560	10.560	-	6.860	6.860	-	2.600	2.600		CT
10	Các trục đường giao thông buôn Kri, xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Buôn Kri, xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2158/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	8.500	8.500	-	-	8.500	8.500	-	5.500	5.500	-	3.400	3.400		CT

11	Đường giao thông từ thôn 9 đi trung tâm xã Cư Amung, huyện Ea H'leo (Đoạn từ sinh tre đi ngã ba Tung Phương)	Thôn 3, thôn 9, xã Cư Amung	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2155/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	4.700	4.700	-	-	4.700	4.700	-	3.050	3.050	-	1.900	1.900		CT
V	Huyện Buôn Đôn					87.200	66.420	20.000	780	86.420	66.420	20.000	39.913	30.463	9.450	21.876	19.696	2.180	
1	Đường GTNT (đoạn từ nhà ông Ngô Duy Trung đến rẫy bà Nguyễn Thị Thắm), Buôn Jang Lành, xã Krông Na	Buôn Jang Lành, xã Krông Na	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5730/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.520	-	1.520	-	1.520	-	1.520	170	-	170	170	-	170	CT
2	Kênh nội đồng buôn Ea Mar, xã Krông Na (đoạn từ ruộng bà H Mái đến ruộng ông Y Tha Rchăm; đoạn từ ruộng Mẹ Xi La đến bờ suối nhánh trái Ea Mar và đoạn từ ruộng Mẹ Xi La đến ruộng Ma Brôn)	Buôn Ea Mar, xã Krông Na	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5731/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2.366	-	2.366	-	2.366	-	2.366	216	-	216	216	-	216	CT
3	Kiên cố hóa đập dâng Nà Xước	Xã Ea Huar	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5732/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6.200	6.200	-	-	6.200	6.200	-	600	600	-	600	600	-	CT
4	Đường giao thông nội buôn Jang Pông, xã Ea Huar	Xã Ea Huar	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5733/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.770	-	1.770	-	1.770	-	1.770	170	-	170	170	-	170	CT

5	Làm sân bê tông và nâng cấp phòng học tại Trường Trần Quốc Toản, Buôn Niêng 2 và trường Trần Hưng Đạo, buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	Buôn Niêng 2 và Buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5734/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2.044	-	2.044	-	2.044	-	2.044	194	-	194	194	-	194	CT
6	Đường giao thông buôn Ko Đung A đi buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	Buôn Ko Đung A, buôn Niêng 3, xã Ea Nuôl	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5735/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.200	3.200		-	3.200	3.200		300	300	-	300	300	-	CT
7	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông liên xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn đi xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar (đoạn từ cầu Cây Sung đến ngã ba giao nhau với đường Ea M'ngang đi Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar)	Xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5736/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	7.380	7.380		-	7.380	7.380		730	730	-	730	730	-	CT
8	Đường giao thông nội đồng (thôn 1 ra cánh đồng Chu Lai), xã Tân Hoà	Thôn 1, Xã Tân Hoà	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5737/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	4.000		4.000	-	4.000		4.000	400	-	400	400	-	400	CT
9	Đường giao thông nội đồng (từ sinh 1 đi sinh chiêu), xã Tân Hoà	Xã Tân Hoà	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5738/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.200	3.200		-	3.200	3.200		300	300	-	300	300	-	CT
10	Đường giao thông nông thôn tại buôn Jang Pông, xã Ea Huar (02 tuyến)	Buôn Jang Pông, xã Ea Huar	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3726/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	14.500	12.000	2.300	200	14.300	12.000	2.300	9.600	7.300	2.300	3.900	3.400	500	CT

11	Kiên cố hóa kênh cánh đồng 36, thôn 8, xã Ea Huar	Thôn 8, xã Ea Huar	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3927/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	850	850	-	-	850	850	-	550	550	-	300	300		CT
12	Kiên cố hóa kênh tiêu, kênh tưới cánh đồng Buôn Đrang Phók và Buôn Ea Mar, xã Krông Na	Buôn Đrang Phók và buôn Ea Mar, xã Krông Na	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3928/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	3.850	3.000	850	-	3.850	3.000	850	2.600	1.750	850	1.600	1.600		CT
13	Đường giao thông nông thôn tại buôn Trí, buôn Ea Mar và buôn Đrang Phók, xã Krông Na (05 tuyến)	Buôn Trí, buôn Ea Mar, buôn Đrang Phók, xã Krông Na	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3730/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.500	4.000	400	100	4.400	4.000	400	2.950	2.550	400	1.900	1.900		CT
14	Đường giao thông nông thôn tại buôn Ea Pri và thôn 9, xã Ea Wer (02 tuyến)	Buôn Ea Pri, thôn 9, xã Ea Wer	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3728/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	14.900	11.000	3.700	200	14.700	11.000	3.700	9.943	6.243	3.700	4.096	3.566	530	CT
15	Kiên cố hoá kênh đập dâng Cây Sung, xã Cuôr Knia	Xã Cuôr Knia, xã Tân Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3729/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	10.620	9.590	850	180	10.440	9.590	850	7.040	6.190	850	4.400	4.400		CT
16	Đường giao thông nông thôn tại thôn 3 và thôn 7, xã Cuôr Knia (02 tuyến)	Thôn 3, thôn 7 xã Cuôr Knia	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3727/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	6.300	6.000	200	100	6.200	6.000	200	4.150	3.950	200	2.600	2.600		CT
VI	Huyện Cư Mgar					54.000	54.000	-	-	54.000	54.000	-	26.930	26.930	-	11.310	11.310	-	
1	Đường giao thông từ buôn Luk đến trung tâm xã Ea Kuêh (từ nhà ông Ama Hnuên Buôn Bya đến nhà Y Dung Mlô và từ nhà ông Nguyễn Thế Vương đến rẫy ông Y Hôn Niê)	buôn Luk, xã Ea Kuêh	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	456/QĐ-UBND xã ngày 23/12/2022	1.325	1.325	-	-	1.325	1.325	-	125	125	-	125	125	-	CT

2	Đường giao thông nội thôn Đồng Giao đến trung tâm xã Ea M'Droh (4 tuyến)	thôn Đồng Giao, xã Ea M'Droh	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4347/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6.785	6.785	-	-	6.785	6.785	-	685	685	-	685	685	-	CT
3	Đường giao thông từ buôn Xê Đăng đến trung tâm xã Ea Kuêh (4 tuyến)	buôn Xê Đăng, xã Ea Kuêh	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4346/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6.800	6.800	-	-	6.800	6.800	-	700	700	-	700	700	-	CT
4	Đường giao thông từ thôn Đồng giao đến trung tâm xã Ea M'droh	Xã Ea M'droh và xã Quảng hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3084/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	39.090	39.090	-	-	39.090	39.090	-	25.420	25.420	-	9.800	9.800		CT
VII	Huyện Krông Búk					21.570	21.570	-	-	21.570	21.570	-	7.085	7.085	-	4.887	4.887	-	
1	Đường giao thông nội buôn Tâng Mai, xã Pong Drang (02 tuyến)	Xã Pong Drang	Ban QL xã Pong Drang	2022 - 2024	2122/QĐ-UBND xã ngày 20/12/2022	1.120	1.120	-	-	1.120	1.120	-	120	120	-	120	120	-	CT
2	Đường giao thông nội buôn Ea Nho, xã Chư Kbô (03 tuyến)	Xã Chư Kbô	Ban QL xã Chư Kbô	2022 - 2024	269/QĐ-UBND xã ngày 20/12/2022	1.615	1.615	-	-	1.615	1.615	-	165	165	-	165	165	-	CT
3	Đường giao thông nội buôn Kđoh, xã Cư Pong (04 tuyến)	Xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4485/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2.559	2.559	-	-	2.559	2.559	-	259	259	-	259	259	-	CT
4	Đường giao thông nội buôn Ea Tuk, xã Cư Pong (03 tuyến)	Xã Cư Pong	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4486/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.527	1.527	-	-	1.527	1.527	-	177	177	-	177	177	-	CT
5	Đường giao thông buôn Kđrô 2, xã Cư Né (03 tuyến)	Xã Cư Né	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4487/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.156	3.156	-	-	3.156	3.156	-	321	321	-	321	321	-	CT
6	Đường giao thông buôn Kô, buôn Mùi 1 và buôn Kmu, xã Cư Né (3 tuyến)	Xã Cư Né	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4488/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2.645	2.645	-	-	2.645	2.645	-	245	245	-	245	245	-	CT

7	Đường giao thông từ xã Cư Pong đi xã Ea Sin, huyện Krông Búk (Đoạn từ Buôn Kđoh, xã Cư Pong đến Buôn Ea Sin, xã Ea Sin).	Xã Cư Pong và xã Ea Sin	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	1289/QĐ-UBND ngày 30/05/2023	8.948	8.948	-	-	8.948	8.948	-	5.798	5.798	-	3.600	3.600	-	CT
VIII	Huyện Krông Năng					101.660	100.660	-	1.000	100.660	100.660	-	41.410	41.410	-	15.933	15.933	-	
1	Đường giao thông Buôn Wik (từ nhà bà Mực đến cánh đồng Trấp Bu)	Xã Ea Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4035/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	4.600	4.600	-	-	4.600	4.600	-	450	450	-	450	450	-	CT
2	Nâng cấp cải tạo 04 Trạm y tế xã (Ea Hồ, Ea Dăh, Ea Púk và Cư Klông), huyện Krông Năng	Ea Hồ, Ea Dăh, Ea Púk và Cư Klông	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4038/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	4.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	400	400	-	400	400	-	CT
3	Đường giao thông Buôn Trấp đến trung tâm xã Ea Tam	Xã Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4033/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	1.751	1.751	-	-	1.751	1.751	-	101	101	-	101	101	-	CT
4	Đường giao thông liên xã Ea Dăh đi xã Xuân Phú - Ea Kar	Xã Ea Dăh	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4045/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	3.680	3.680	-	-	3.680	3.680	-	380	380	-	380	380	-	CT
5	Đường giao thông liên xã Ea Dăh đi xã Ea Puk (từ ranh giới xã Ea Puk đến trung tâm xã Ea Dăh)	Xã Ea Dăh	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4044/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	3.450	3.450	-	-	3.450	3.450	-	150	150	-	150	150	-	CT
6	Đường giao thông thôn Giang Tân đi trung tâm xã Ea Puk	Xã Ea Puk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4027/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	1.459	1.459	-	-	1.459	1.459	-	59	59	-	59	59	-	CT
7	Đường giao thông từ thôn Giang Thọ đến trung tâm xã Tam Giang	Xã Tam Giang	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4037/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	1.168	1.168	-	-	1.168	1.168	-	68	68	-	68	68	-	CT

8	Đường giao thông nội Buôn Tleh	Xã Dliêya	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4036/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	4.600	4.600	-	-	4.600	4.600	-	450	450	-	450	450	-	CT
9	Đường giao thông kết nối các buôn Ea Dua, Yoh, Kmang, Yun đến trung tâm xã Dliêya	Xã Dliêya	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4032/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	7.355	7.355	-	-	7.355	7.355	-	705	705	-	705	705	-	CT
10	Đường giao thông kết nối các thôn Ea Ngah, Ea Bir, Cư Klông đến trung tâm xã Cư Klông	Xã Cư Klông	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4034/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	4.670	4.670	-	-	4.670	4.670	-	470	470	-	470	470	-	CT
11	Đường giao thông liên xã Ea Hồ đi xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3212/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	14.990	14.740	-	250	14.740	14.740	-	6.490	6.490	-	600	600		CT
12	Đường giao thông thôn Tân Hiệp đến trung tâm xã Dliêya, huyện Krông Năng	Xã Dliêya	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3213/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	14.937	14.687	-	250	14.687	14.687	-	9.437	9.437	-	3.600	3.600		CT
13	Đường giao thông thôn Ea Lê đến trung tâm xã Dliêya, huyện Krông Năng	Xã Dliêya	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3207/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	10.000	9.800	-	200	9.800	9.800	-	6.300	6.300	-	2.400	2.400		CT
14	Trường Tiểu học Ea Hồ, huyện Krông Năng	Xã Ea Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3208/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	25.000	24.700	-	300	24.700	24.700	-	15.950	15.950	-	6.100	6.100		CT
IX	Huyện Ea Kar					97.600	52.900	30.000	14.700	82.900	52.900	30.000	31.000	14.700	16.300	15.500	9.400	6.100	
1	Đường giao thôn 16, thôn 18, thôn 20, thôn 21 đi trung tâm xã Cư Bông	Xã Cư Bông	Ban QL xã Cư Bông	2022 - 2024	137/QĐ-UBND xã ngày 22/12/2022	4.000	-	4.000	-	4.000	-	4.000	400	-	400	400	-	400	CT

2	Đường giao thông kết nối thôn 6 - buôn Ea Sar - buôn Xê Đăng đến trung tâm xã Ea Sar	Thôn 6, Buôn Ea Sar, Buôn Xê Đăng	Ban QL xã Ea Sar	2022 - 2024	399/QĐ-UBND xã ngày 21/12/2022	3.800	3.800	-	-	3.800	3.800	-	400	400	-	400	400	-	CT
3	Đường giao thông thôn 3, thôn 8, thôn 10, xã Cư Yang	Xã Cư Yang	Ban QL xã Cư Yang	2022 - 2024	65/QĐ-UBND xã ngày 23/12/2022	3.500	3.500	-	-	3.500	3.500	-	350	350	-	350	350	-	CT
4	Xây dựng Đường giao thông Buôn Ea Rót đi vùng sản xuất	Xã Cư Elang	Ban QL xã Cư Elang	2022 - 2024	100/QĐ-UBND xã ngày 23/12/2022	3.100	3.100	-	-	3.100	3.100	-	300	300	-	300	300	-	CT
5	Đường bê tông giao thông thôn 10 đi trung tâm xã Cư Prông	Thôn 10	Ban QL xã Cư Prông	2022 - 2024	231/QĐ-UBND xã ngày 21/12/2022	3.100	-	3.100	-	3.100	-	3.100	300	-	300	300	-	300	CT
6	Đường giao thông buôn Cư Ana Săn và Đường giao thông thôn 4 đi trung tâm xã Ea Sô	Buôn Cư Ana Săn và Thôn 4	Ban QL xã Ea Sô	2022 - 2024	54/QĐ-UBND xã ngày 21/12/2022	3.500	3.500	-	-	3.500	3.500	-	350	350	-	350	350	-	CT
7	Đường giao thông trung tâm xã Cư Yang đến giáp xã Ea Ô	Xã Cư Yang	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	829/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	5.000		2.000	3.000	2.000		2.000	200	-	200	200	-	200	CT
8	Đường giao thông thôn 23 đi trung tâm xã Cư Bông	Xã Cư Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	827/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6.000	3.000	-	3.000	3.000	3.000	-	300	300	-	300	300	-	CT
9	Đường giao thông buôn Xê Đăng đi trung tâm xã Ea Sar	Xã Ea Sar	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	828/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	5.100		3.900	1.200	3.900		3.900	400	-	400	400	-	400	CT
10	Đường giao thông trục chính trung tâm xã Cư Prông đi buôn M'um	Xã Cư Prông	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	823/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	7.000	6.000	-	1.000	6.000	6.000	-	600	600	-	600	600	-	CT

11	Xây dựng 01 phòng học tại điểm trường buôn Ea Rót thuộc Trường Mầm non Tuổi Thơ và nhà hiệu bộ Trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Cư Elang	Xã Cư Elang	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	341/QĐ-UBND-28/6/2023	2.500	2.500	-	-	2.500	2.500	-	1.600	1.600	-	1.000	1.000		CT
12	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn 2C, xã Ea Ô và thôn 6B, xã Ea Pal	Thôn 2C, xã Ea Ô và thôn 6B, xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	337/QĐ-UBND-27/6/2023	3.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	1.950	1.950	-	1.200	1.200		CT
13	Đường giao thông liên xã Cư Prông đi xã Ea Tih (từ thôn Hạ Long, xã Cư Prông đi thôn Tiên Đông, xã Ea Tih)	Xã Cư Prông và xã Ea Tih	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	332/QĐ-UBND-26/6/2023	10.000	9.000	-	1.000	9.000	9.000	-	4.500	4.500	-	2.300	2.300		CT
14	Xây dựng các trục đường giao thông từ các buôn M'ar, M'oa đi trung tâm xã Cư Huê, huyện Ea Kar	Xã Cư Huê	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	331/QĐ-UBND-26/6/2023	7.500	7.000	-	500	7.000	7.000	-	4.350	4.350	-	2.600	2.600		CT
15	Đường giao thông liên xã Ea Sar đi xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Xã Ea Sar và xã Ea Sô	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	333/QĐ-UBND-26/6/2023	30.500	8.500	17.000	5.000	25.500	8.500	17.000	15.000	-	15.000	4.800		4.800	CT
X	Huyện M'Drăk					122.880	122.880	-	-	122.880	122.880	-	74.880	74.880	-	32.310	32.310	-	
1	Đường nội buôn Năng (Đoạn nối tiếp TL 13 đến đường Trường Sơn Đông), xã Cư Prao	Buôn Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5810/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2.700	2.700	-	-	2.700	2.700	-	300	300	-	300	300	-	CT
2	Đường giao thông buôn Glăn, xã Krông Jing	Buôn Glăn	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5808/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.200	3.200	-	-	3.200	3.200	-	300	300	-	300	300	-	CT

3	Đường giao thông thôn 1 (khu đá voi), xã Ea Pil	Thôn 1	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5807/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.500	1.500	-	-	1.500	1.500	-	150	150	-	150	150	-	CT
4	Đường giao thông thôn 5 (từ đoạn nối tiếp đường bê tông thôn 5 đi khu sản xuất phía Đông), xã Cư San	Thôn 5	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5809/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.200	3.200	-	-	3.200	3.200	-	300	300	-	300	300	-	CT
5	Các tuyến đường giao thông thôn buôn (03 tuyến), xã Ea Trang	Thôn Ea Kiêu, buôn M'Hạp, Buôn M'Gôm, xã Ea Trang	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2556/QĐ-UBND- 21/6/2023	25.480	25.480	-	-	25.480	25.480	-	16.680	16.680	-	6.160	6.160		CT
6	Đường giao thông từ trung tâm xã đi thôn 7 và các tuyến đường giao thông thôn 7, 9 (4 tuyến), xã Cư Króa	Thôn 7, 9 Xã Cư Króa	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2554/QĐ-UBND- 21/6/2023	16.000	16.000	-	-	16.000	16.000	-	10.500	10.500	-	3.800	3.800		CT
7	Đường dây điện trung, hạ áp và trạm biến áp cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn thôn Đăk Phú, buôn Năng, buôn Hoang thuộc xã Cư Prao và buôn Gô thuộc xã Cư M'Ta, huyện M'Drăk	Xã Cư M'ta Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2540/QĐ-UBND- 15/6/2023	14.900	14.900	-	-	14.900	14.900	-	9.900	9.900	-	3.900	3.900		CT
8	Các tuyến đường giao thông thôn 5, 6, 7 (02 tuyến), xã Cư Prao	Thôn 5, 6, 7 Xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2581/QĐ-UBND- 22/6/2023	9.700	9.700	-	-	9.700	9.700	-	6.500	6.500	-	3.800	3.800		CT

9	Các tuyến đường giao thông thôn 1, 8 xã Ea Pil (03 tuyến)	Thôn 1, 8 Xã Ea Pil	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2577/QĐ-UBND-22/6/2023	11.000	11.000	-	-	11.000	11.000	-	7.400	7.400	-	2.700	2.700		CT
10	Đường giao thông các thôn 2, 4 (5 tuyến); công trình liên hợp và đường hai đầu công thôn 8, xã Ea M'Đoal	Thôn 2, 4, 8 Xã Ea M'Đoal	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2580/QĐ-UBND-22/6/2023	8.600	8.600	-	-	8.600	8.600	-	5.600	5.600	-	3.200	3.200		CT
11	Các tuyến đường giao thông thôn buôn và ngàm buôn M'Um, xã Krông Jing	Buôn Bik, buôn Mlóc B, buôn Hoang, buôn M'Um, xã Krông Jing	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2555/QĐ-UBND-21/6/2023	16.000	16.000	-	-	16.000	16.000	-	10.400	10.400	-	3.700	3.700		CT
12	Các tuyến đường giao thông thôn 1, 3, 4, xã Krông Á (04 tuyến)	Thôn 1, 3, 4 Xã Krông Á	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2579/QĐ-UBND-22/6/2023	8.100	8.100	-	-	8.100	8.100	-	5.250	5.250	-	3.000	3.000		CT
13	Kênh và công trình trên kênh đập Ea Má và đập Krông Jing, đập Khe tám, xã Cư M'Ta	Xã Cư M'Ta	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2578/QĐ-UBND-22/6/2023	2.500	2.500	-	-	2.500	2.500	-	1.600	1.600	-	1.000	1.000		CT
XI	Huyện Krông Pắc					63.240	63.240	-	-	63.240	63.240	-	34.540	34.540	-	18.370	18.370	-	
1	Đường giao thông nội buôn Ea Su, xã Ea Phê (02 tuyến)	Buôn Ea Su	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5467/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2.740	2.740	-	-	2.740	2.740	-	290	290	-	290	290	-	CT
2	Đường giao thông buôn Ea Oh (4 tuyến)	Buôn Ea Oh	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5468/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.979	3.979	-	-	3.979	3.979	-	429	429	-	429	429	-	CT

3	Đường giao thông buôn Ea Đrai A, xã Tân Tiến (2 tuyến) (Đoạn từ ngã 3 trường học đến Kênh Thủy lợi và đoạn khu tái định cư Buôn Ea Đrai A)	Buôn Ea Đrai A	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5465/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	4.800	4.800	-	-	4.800	4.800	-	450	450	-	450	450	-	CT
4	Đường giao thông trục buôn Kplang, xã Tân Tiến	Buôn Kplang	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5466/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2.400	2.400	-	-	2.400	2.400	-	250	250	-	250	250	-	CT
5	Xây dựng trạm bơm và hệ thống kênh mương thôn 12, xã Vụ Bồn.	Thôn 12, xã Vụ Bồn	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	5686/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	14.900	14.900	-	-	14.900	14.900	-	10.000	10.000	-	4.000	4.000		CT
6	Đường giao thông nông thôn tại các thôn Quảng Tân, thôn Nghĩa Tân, buôn Tà Đốq, buôn Tà Rầu, buôn Ra Lu, xã Ea Hiu (09 tuyến).	Thôn Quảng Tân, thôn Nghĩa Tân, Buôn Tà Đốq, buôn Tà Rầu, buôn Ra Lu, xã Ea Hiu.	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	5684/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	10.800	10.800	-	-	10.800	10.800	-	7.250	7.250	-	2.900	2.900		CT
7	Đường giao thông nông thôn tại các buôn: Jắt A, Jắt B, Tà Cống, Roang Đơng, Mò Ó, xã Ea Hiu (07 tuyến).	Các buôn Jắt A, Jắt B, Tà Cống, Roang Đơng, Mò Ó, xã Ea Hiu	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	5683/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	7.200	7.200	-	-	7.200	7.200	-	4.850	4.850	-	3.100	3.100		CT

8	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương, nhà trạm bơm cánh đồng Ea Mao và hệ thống kênh mương trạm bơm T54, xã Ea Yiêng	Buôn Ea Mao, buôn Kon Hring xã Ea Yiêng	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	5685/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5.200	5.200	-	-	5.200	5.200	-	3.500	3.500	-	2.151	2.151		CT
9	Nhà văn hoá, sân thể thao xã Ea Yiêng	Buôn Kon Wang xã Ea Yiêng	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	5687/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	3.350	3.350	-	2.100	2.100		CT
10	Đường giao thông nông thôn tại buôn Hàng 1A, xã Ea Uy (03 tuyến).	Buôn Hàng 1A, xã Ea Uy	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	5682/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.221	4.221	-	-	4.221	4.221	-	2.821	2.821	-	1.800	1.800		CT
11	Đường giao thông nông thôn tại buôn Ea Draí và buôn Ea Draí A, xã Tân Tiến (03 tuyến)	Buôn Ea Draí, buôn Ea Draí A xã Tân Tiến	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	5688/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	1.350	1.350	-	900	900		CT
XII	Huyện Lắk					128.620	108.620	20.000	-	128.620	108.620	20.000	43.520	32.320	11.200	31.620	31.620	-	
1	Đường giao thông nội Buôn Lê, Buôn Jun, Dơng Kriêng, thị trấn Liên Sơn	TT Liên Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5012/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	200	200	-	200	200	-	CT
2	Đường giao thông vào khu sản xuất Buôn Jun	TT Liên Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4986/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	6.200	6.200	-	-	6.200	6.200	-	250	250	-	250	250	-	CT
3	Kênh tiêu từ ruộng Ma Vui đến sông Krông Nô, xã Nam Ka, huyện Lắk	Xã Nam Ka	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5013/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	300	300	-	300	300	-	CT
4	Xây dựng sân trường trường tiểu học Nguyễn Bình Khiêm	Xã Buôn Triết	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5014/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.200	1.200	-	-	1.200	1.200	-	100	100	-	100	100	-	CT

5	Đường giao thông buôn Ea Ring (từ đường liên xã đến cuối tuyến) và đường nội đồng buôn Plao Siêng (từ ruộng ông Dũng đến ruộng ông Duy)	Xã Ea R'bin	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5015/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	2.100	2.100	-	-	2.100	2.100	-	100	100	-	100	100	-	CT
6	Đường giao thông từ cầu trắng QL27 đến hồ Buôn Biếp, xã Yang Tao, huyện Lắk	Xã Yang Tao	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4987/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	14.405	10.000	4.405	-	14.405	10.000	4.405	2.905	2.300	605	2.905	2.905		CT
7	Kênh thủy lợi từ Năng Pan đến khu Đăk Srâr, xã Yang Tao, huyện Lắk	xã Yang Tao	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4988/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	5.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	250	250	-	250	250	-	CT
8	Đường giao thông liên xã Đăk Phoi đi xã Đăk Nuê (phân đoạn từ lý trình Km1+179.51 đến lý trình Km2+800.00)	Xã Đăk Phoi	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4989/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	29.950	24.950	5.000	-	29.950	24.950	5.000	6.000	6.000	-	6.000	6.000		CT
9	Bê tông hóa mương thủy lợi thôn Hòa Bình 1-2, xã Đăk Liêng, huyện Lắk	xã Đăk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5016/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	3.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	300	300	-	300	300	-	CT
10	Đường giao thông Buôn Kam đi Lâm Trường	xã Đăk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4990/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	6.200	6.200	-	-	6.200	6.200	-	300	300	-	300	300	-	CT
11	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Buôn Juk, xã Đăk Liêng, huyện Lắk	xã Đăk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	4991/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	8.015	8.015	-	-	8.015	8.015	-	815	815	-	815	815	-	CT

12	Đường giao thông trục chính cánh đồng Buôn Cuôr Tak (Đoạn từ cầu La Tăng Poh đến giáp QL 27), xã Yang Tao	Xã Yang Tao	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3540/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5.000	3.800	1.200	-	5.000	3.800	1.200	3.350	2.150	1.200	2.100	2.100		CT
13	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Kdiê 1 và Buôn Kdiê 2, xã Đăk Nuê (03 tuyến)	Xã Đăk Nuê	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3544/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	9.500	7.400	2.100	-	9.500	7.400	2.100	6.400	4.300	2.100	4.000	4.000		CT
14	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Dhăm 2 và thôn Yên Thành 2, xã Đăk Nuê (03 tuyến)	Xã Đăk Nuê	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3541/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.600	3.600	1.000	-	4.600	3.600	1.000	3.100	2.100	1.000	2.000	2.000		CT
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn (đoạn từ ngã 3 Buôn Tu Sria đến hồ chứa nước Nam Ka), xã Nam Ka	Xã Nam Ka	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3545/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5.200	4.000	1.200	-	5.200	4.000	1.200	3.500	2.300	1.200	2.200	2.200		CT
16	Đường giao thông vào khu sản xuất Buôn Mliêng (Đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến đường BTXM thuộc buôn Mliêng), xã Đăk Liêng	Xã Đăk Liêng	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3542/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	13.750	10.255	3.495	-	13.750	10.255	3.495	9.250	5.755	3.495	5.800	5.800		CT
17	Kiên cố hóa kênh đập Buôn Tung 2 và đường dọc bờ kênh, xã Buôn Triết	Xã Buôn Triết	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3543/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5.000	4.500	500	-	5.000	4.500	500	3.350	2.850	500	2.100	2.100		CT

18	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Tung 3, buôn Lach Rung - Ja Tu, buôn Knac, xã Buôn Triết (04 tuyến)	Xã Buôn Triết	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	3539/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.500	3.400	1.100	-	4.500	3.400	1.100	3.050	1.950	1.100	1.900	1.900		CT
XIII	Huyện Krông Ana					12.110	12.110	-	-	12.110	12.110	-	6.860	6.860	-	2.800	2.800	-	
1	Đường giao thông nội buôn Buôn Tơ Lơ (từ nhà bà Mĩ Linh Đan đến đường xuống bến cát Tơ Lơ)	Buôn Tơ Lơ, xã Ea Na	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	3503/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.900	1.900	-	-	1.900	1.900	-	200	200	-	200	200	-	CT
2	Đường giao thông nông thôn tại các thôn, buôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Ea Na, xã Ea Bông và thị trấn Buôn Trấp (07 tuyến).	Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuăh, xã Ea Na; Buôn Dham và buôn Hma, xã Ea Bông; Buôn Rung, thị trấn Buôn Trấp	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2412/QĐ-UBND-20/6/2023	10.210	10.210	-	-	10.210	10.210	-	6.660	6.660	-	2.600	2.600		CT
XIV	Huyện Cư Kuin					8.860	8.640	-	220	8.640	8.640	-	3.240	3.240	-	2.120	2.120	-	
1	Đường GTNT nội buôn Tăk Mngà (tuyến 7), xã Cư Êwi	buôn Tăk Mngà, xã Cư Êwi	Ban QL xã Cư Êwi	2022 - 2024	291/QĐ-UBND xã ngày 23/12/2022	1.080	1.080	-	-	1.080	1.080	-	130	130	-	130	130	-	CT
2	Đường GTNT nội đồng buôn Cư Knao, xã Hoà Hiệp	buôn Cư Knao, xã Hoà Hiệp	Ban QL xã Hoà Hiệp	2022 - 2024	296/QĐ-UBND xã ngày 23/12/2022	1.080	1.080	-	-	1.080	1.080	-	130	130	-	130	130	-	CT

3	Đường GTNT nội buôn Pưk Prông (tuyến 6), xã Ea Ning	buôn Pưk Prông, xã Ea Ning	Ban QL xã Ea Ning	2022 - 2024	686/QĐ-UBND xã ngày 23/12/2022	1.080	1.080	-	-	1.080	1.080	-	130	130	-	130	130	-	CT
4	Đường GTNT nội buôn Knir (tuyến 8), xã Ea Tiêu	buôn Knir, xã Ea Tiêu	Ban QL xã Ea Tiêu	2022 - 2024	314/QĐ-UBND xã ngày 22/12/2022	1.080	1.080	-	-	1.080	1.080	-	130	130	-	130	130	-	CT
5	Đường GTNT từ buôn Cư Knao, xã Hòa Hiệp đi thôn 1, xã Ea Hu (Đoạn từ ngã 3 Đầm đất đỏ Buôn Cư Knao đến khu vực đất sản xuất, thôn 1 xã Ea Hu).	Xã Hòa Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	1815/QĐ-UBND-08/6/2023	4.540	4.320	-	220	4.320	4.320	-	2.720	2.720	-	1.600	1.600		CT

Phụ lục VI
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
THUỘC DỰ ÁN 5 CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG
ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Dự kiến kế hoạch 2024			Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư												
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST	NSTW	NST											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG CỘNG					172.900	142.900	30.000	172.900	142.900	30.000	112.380	82.380	30.000	55.650	36.550	19.100	
I	Thị xã Buôn Hồ					9.750	9.750	-	9.750	9.750	-	950	950	-	950	950	-	
1	Trường PTDTNT - THCS thị xã Buôn Hồ; Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên; phòng ở nội trú học sinh; nhà ăn + nhà bếp, nhà kho; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; phòng học, phòng bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	Sở GD&ĐT	2022-2024	2911/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	9.750	9.750		9.750	9.750		950	950	-	950	950		CT
II	Huyện Buôn Đôn					7.290	7.290	-	7.290	7.290	-	690	690	-	690	690	-	

1	Trường PTDTNT - THCS huyện Buôn Đôn; Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên; nhà ở nội trú học sinh; nhà ăn, nhà bếp; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Sở GD&ĐT	2022-2024	2912/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	7.290	7.290		7.290	7.290		690	690	-	690	690		CT
III	Huyện Krông Ana					8.870	8.870	-	8.870	8.870	-	870	870	-	870	870	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Ana; Hạng mục: Phòng ở nội trú học sinh; nhà bếp + nhà ăn, nhà kho; nhà sinh hoạt GDVHDT; phòng học bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Sở GD&ĐT	2022-2024	2913/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	8.870	8.870		8.870	8.870		870	870	-	870	870		CT
IV	Huyện Ea H'leo					5.040	5.040	-	5.040	5.040	-	540	540	-	540	540	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Ea H'leo; Hạng mục: Nhà công vụ giáo viên; phòng QLHSNT; nhà SHGDVHDT; nhà kho; phòng học bộ môn; công trình vệ sinh và các công trình phụ trợ khác.	Thị trấn Ea Đăng, huyện Ea H'leo	Sở GD&ĐT	2022-2024	2914/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	5.040	5.040		5.040	5.040		540	540	-	540	540		CT
V	Thành phố Buôn Ma Thuột					35.190	25.190	10.000	35.190	25.190	10.000	27.470	17.470	10.000	13.400	6.900	6.500	

1	Trường THPT DTNT Nơ Trang Long; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Khánh Xuân, TP BMT	Sở GD&ĐT	2023-2025	2237/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	23.190	16.590	6.600	23.190	16.590	6.600	19.590	12.990	6.600	10.300	6.000	4.300	CT
2	Trường PTDTNT - THCS TP Buôn Ma Thuột; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Thành Nhất, TP BMT	Sở GD&ĐT	2023-2025	2422/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	12.000	8.600	3.400	12.000	8.600	3.400	7.880	4.480	3.400	3.100	900	2.200	CT
VI	Huyện Ea Súp					18.580	13.580	5.000	18.580	13.580	5.000	14.780	9.780	5.000	7.300	4.100	3.200	
1	Trường PTDTNT THCS huyện Ea Súp; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	Sở GD&ĐT	2023-2025		12.000	8.700	3.300	12.000	8.700	3.300	10.400	7.100	3.300	5.600	3.500	2.100	CT
2	Trường Tiểu học Cư M'lan; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng bộ môn, nhà bếp, nhà công vụ giáo viên, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Sở GD&ĐT	2023-2025		6.580	4.880	1.700	6.580	4.880	1.700	4.380	2.680	1.700	1.700	600	1.100	CT
VII	Huyện Cư Mgar					2.610	2.610	-	2.610	2.610	-	1.710	1.710	-	700	700	-	

1	Trường PTDTNT - THCS huyện Cư M'gar; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà vệ sinh, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	TT Quảng Phú, huyện Cư M'Gar	Sở GD&ĐT	2023-2025		2.610	2.610		2.610	2.610		1.710	1.710	-	700	700		CT
VIII	Huyện Krông Búk					6.670	6.670	-	6.670	6.670	-	4.470	4.470	-	1.800	1.800	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Búk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà công vụ giáo viên, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật	Xã Cư Né, huyện Krông Búk	Sở GD&ĐT	2023-2025	2255/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	6.670	6.670		6.670	6.670		4.470	4.470	-	1.800	1.800		CT
IX	Huyện Krông Năng					6.280	6.280	-	6.280	6.280	-	4.180	4.180	-	1.700	1.700	-	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Năng; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật	Thị trấn huyện Krông Năng	Sở GD&ĐT	2023-2025		6.280	6.280		6.280	6.280		4.180	4.180	-	1.700	1.700		CT
X	Huyện Ea Kar					12.440	9.940	2.500	12.440	9.940	2.500	10.340	7.840	2.500	5.400	3.800	1.600	

1	Trường PTDTNT - THCS huyện Ea Kar; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Ea Dar, huyện Ea Kar	Sở GD&ĐT	2023-2025		12.440	9.940	2.500	12.440	9.940	2.500	10.340	7.840	2.500	5.400	3.800	1.600	CT
XI	Huyện M'Drăk					31.990	21.990	10.000	31.990	21.990	10.000	24.042	14.042	10.000	11.300	5.000	6.300	
1	Trường PTDTBT THCS Phan Bội Châu; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học bộ môn, phòng ở bán trú học sinh, phòng quản lý học sinh bán trú; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Ea Trang, huyện M'Drăk	Sở GD&ĐT	2023-2025		9.000	6.200	2.800	9.000	6.200	2.800	6.100	3.300	2.800	2.500	700	1.800	CT
2	Trường PTDTNT - THCS huyện M'Drăk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú; phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư M'ta, huyện M'Drăk	Sở GD&ĐT	2023-2025		11.990	8.190	3.800	11.990	8.190	3.800	10.390	6.590	3.800	5.600	3.100	2.500	CT
3	Trường PTDTBT - THCS Võ Nguyên Giáp; hạng mục: Nhà ở bán trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn, kho và hạ tầng kỹ thuật.	Xã Cư Króa, huyện M'Drăk	Sở GD&ĐT	2023-2025	2115/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	11.000	7.600	3.400	11.000	7.600	3.400	7.552	4.152	3.400	3.200	1.200	2.000	CT
XII	Huyện Krông Bông					7.470	7.470	-	7.470	7.470	-	5.070	5.070	-	2.100	2.100	-	

1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Bông; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp phòng học, phòng bộ môn, thư viện; nhà nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp; nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà công vụ giáo viên và hạ tầng kỹ thuật.	TT Krông Kmar, huyện Krông Bông	Sở GD&ĐT	2023-2025	2210/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	7.470	7.470		7.470	7.470		5.070	5.070	-	2.100	2.100		CT
XIII	Huyện Krông Pắc					12.900	10.400	2.500	12.900	10.400	2.500	10.900	8.400	2.500	5.700	4.200	1.500	
1	Trường PTDTNT - THCS huyện Krông Pắc; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà lớp học, hiệu bộ; phòng học bộ môn, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà ở nội trú học sinh, nhà ăn, nhà bếp; nhà công vụ giáo viên; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Sở GD&ĐT	2023-2025		12.900	10.400	2.500	12.900	10.400	2.500	10.900	8.400	2.500	5.700	4.200	1.500	CT
XIV	Huyện Lắk					7.820	7.820	-	7.820	7.820	-	6.368	6.368	-	3.200	3.200	-	
1	Trường PTDTNT THCS huyện Lắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung nhà ở nội trú học sinh, nhà bếp, nhà ăn; nhà lớp học, phòng học bộ môn, phòng sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật.	Thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	Sở GD&ĐT	2023-2025		7.820	7.820	-	7.820	7.820	-	6.368	6.368	-	3.200	3.200		CT

Phụ lục VII
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ DỰ ÁN 6 CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với kế hoạch 5 năm (2021-2025)			Dự kiến kế hoạch 2024			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			NST W	NST		NST W	NST		NST W	NST (nguồn thu tiền SDD)	
							NST W	NST										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG CỘNG					53.000	48.000	5.000	53.000	48.000	5.000	45.000	40.000	5.000	17.800	14.800	3.000	
1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, buôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	15 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh	Sở VH TT&DL	2023 - 2025	2283/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	20.050	20.050	-	20.050	20.050	-	13.050	13.050	-	5.000	5.000		CT
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu Buôn Tong Jú, xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột và Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	Xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột và thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	Sở VH TT&DL	2023 - 2025	2433/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	3.100	3.100	-	3.100	3.100	-	2.100	2.100	-	900	900		CT

3	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới nhà văn hóa, sân thể thao cho một số thôn, buôn trên địa bàn một số huyện và thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk	Trên địa bàn các huyện: Ea Súp, Cư M'gar, Krông Pắc, Ea H'leo, Ea Kar và thị xã Buôn Hồ	Sở VH TT & DL	2024 - 2025		18.000	18.000		18.000	18.000		18.000	18.000	-	7.200	7.200		MM
4	Dự án tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp Di tích lịch sử CADA và di tích lịch sử Địa điểm Miếu thờ tại Đồn Điền CADA, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	Xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	Sở VH TT & DL	2024 - 2025		11.850	6.850	5.000	11.850	6.850	5.000	11.850	6.850	5.000	4.700	1.700	3.000	MM

Phụ lục VIII
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ DỰ ÁN 7 CHƯƠNG TRÌNH
MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với kế hoạch 5 năm (2021-2025)			Dự kiến kế hoạch 2024			Ghi chú	
					Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
						Tổng tất cả các nguồn vốn	NSTW		NST	Tổng tất cả các nguồn vốn		NSTW	NST		Tổng tất cả các nguồn vốn	NSTW		NST (nguồn thu tiền SDD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG CỘNG					79.900	59.900	20.000	79.900	59.900	20.000	40.100	22.100	18.000	40.100	22.100	18.000	
I	Huyện Ea Súp					39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	20.050	11.050	9.000	20.050	11.050	9.000	
1	Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện Ea Súp.	TT. Ea Súp, H. Ea Súp	Sở Y tế	2022-2024	2921/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	20.050	11.050	9.000	20.050	11.050	9.000	CT
II	Huyện M'Đrăk					39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	20.050	11.050	9.000	20.050	11.050	9.000	
1	Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện M'Đrăk.	TT. M'Đrăk, H. M'Đrăk	Sở Y tế	2022-2024	2910/QĐ-UBND ngày 27/12/202; 1453/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	39.950	29.950	10.000	39.950	29.950	10.000	20.050	11.050	9.000	20.050	11.050	9.000	CT